

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

**Trình độ đào tạo:** Đại học

**Ngành đào tạo:** *Quản lý tài nguyên rừng và môi trường*

**Tên tiếng Anh:** *Forest Resources and Environment Management*

**Loại hình đào tạo:** Chính quy

### 1. Mục tiêu đào tạo:

Đào tạo kỹ sư có khả năng quản lý, tổ chức phát triển bền vững tài nguyên rừng và các chức năng, dịch vụ môi trường của rừng.

**2. Thời gian đào tạo:** 4 năm

**3. Khối lượng kiến thức toàn khóa:** 217 ĐVHT

**3.1. Kiến thức giáo dục đại cương:** 88 ĐVHT, trong đó:

- Bắt buộc: 78 đvht
- Tự chọn: 10 đvht

**3.2 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:** 129 ĐVHT, trong đó:

- Bắt buộc: 121 đvht
- Tự chọn: 8 đvht

### 4. Đối tượng tuyển sinh:

Học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học hoặc tương đương

### 5. Qui trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Thực hiện theo quyết định số 25/2006/QĐ-BGD & ĐT ngày 26 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.

#### 5.1. Chương trình và giáo trình:

Chương trình đào tạo đại học ngành Quản lý tài nguyên Rừng và Môi trường được xây dựng căn cứ vào chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đào tạo hệ đại học ngành Quản lý tài nguyên Rừng và Môi trường và trên cơ sở tham khảo các chương trình của các trường đại học trong cả nước và quốc tế về đào tạo ngành học trên.

Tài liệu tham khảo phục vụ công tác giảng dạy và học tập dựa vào các giáo trình tài liệu theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong chương trình khung, đồng thời có thể sử dụng tài liệu giáo trình của các trường đại học khác có chuyên ngành Quản lý tài nguyên Rừng và Môi trường và các tài liệu tham khảo ngoài nước có liên quan.

#### 5.2. Thực hành, kiến tập, thực tập:

Được thực hiện đúng theo quy chế đào tạo hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### 5.3. Điều kiện tốt nghiệp:

Sinh viên có đủ các điều kiện sau được xét và công nhận tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét và công nhận tốt nghiệp không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Tích lũy đủ số học phần quy định cho chương trình, không còn học phần nào bị điểm dưới 5.
- Được xếp loại đạt ở kỳ thi tốt nghiệp các môn khoa học Mác - LêNin, Tư tưởng Hồ Chí Minh.
- Có chứng chỉ Giáo dục thể chất và chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng

#### **6. Thang điểm:**

Việc xếp loại kết quả học tập theo thang điểm được quy định như sau:

|                   |                          |
|-------------------|--------------------------|
| Điểm từ 9 - 10    | xếp loại: Xuất sắc       |
| Điểm từ 8 - cận 9 | xếp loại: Giỏi           |
| Điểm từ 7 - cận 8 | xếp loại: Khá            |
| Điểm từ 6 - cận 7 | xếp loại: Trung bình khá |
| Điểm từ 5 - cận 6 | xếp loại: Trung bình     |
| Điểm từ 4 - cận 5 | xếp loại: Yếu            |
| Điểm dưới 4       | xếp loại: Kém            |

## 7. Khung chương trình đào tạo

| STT | Môn học   | Số ĐVHT   |           |           |
|-----|---|-----------|-----------|-----------|
|     |   | Tổng số   | LT        | TH        |
|     | <b>7.1 KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>   | <b>88</b> | <b>76</b> | <b>12</b> |
|     | <b>7.1.1. Các môn khoa học Mac Lê Nin</b>   | <b>22</b> | <b>22</b> | <b>0</b>  |
| 1   | Triết học   | 6         | 6         | 0         |
| 2   | Kinh tế chính trị   | 5         | 5         | 0         |
| 3   | CNXHKH  | 4         | 4         | 0         |
| 4   | Lịch sử Đảng  | 4         | 4         | 0         |
| 5   | Tư tưởng HCM  | 3         | 3         | 0         |
|     | <b>7.1.2. Các môn khoa học nhân văn (Chọn 01 trong 02 môn)</b>                                | <b>5</b>  | <b>5</b>  | <b>0</b>  |
| 1   | Nhập môn xã hội học B   | 3         | 3         | 0         |
|     | Dân số học đại cương  | 3         | 3         | 0         |
| 2   | Pháp luật VNĐC  | 2         | 2         | 0         |
|     | Nhập môn hành chính nhà nước  | 2         | 2         | 0         |
|     | <b>7.1.3. Các môn khoa học nhân văn (Chọn 01 trong 02 môn)</b>                                | <b>5</b>  | <b>5</b>  | <b>0</b>  |
| 1   | Tiếng việt thực hành B  | 3         | 3         | 0         |
|     | Văn bản & lưu trữ học đại cương   | 3         | 3         | 0         |
| 2   | Tâm lý học đại cương  | 2         | 2         | 0         |
|     | Lịch sử Việt nam đại cương  | 2         | 2         | 0         |
|     | <b>7.1.4. Ngoại ngữ</b>   | <b>10</b> | <b>10</b> | <b>0</b>  |
| 1   | Ngoại ngữ I (Đại cương)   | 4         | 4         | 0         |
| 2   | Ngoại ngữ II(Đại cương)   | 3         | 3         | 0         |
| 3   | Ngoại ngữ III( Chuyên ngành)  | 3         | 3         | 0         |
|     | <b>7.1.5. Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng (không tính vào điểm trung bình chung)</b> | <b>5</b>  | <b>0</b>  | <b>5</b>  |
| 1   | Giáo dục thể chất I   | 1         | 0         | 1         |
| 2   | Giáo dục thể chất II  | 1         | 0         | 1         |
| 3   | Giáo dục thể chất III   | 1         | 0         | 1         |
| 4   | Giáo dục thể chất IV  | 2         | 0         | 2         |
| 5   | Giáo dục quốc phòng 4 tuần  |           |           |           |
|     | <b>7.1.6. Các môn khoa học tự nhiên</b>   | <b>41</b> | <b>34</b> | <b>7</b>  |
| 1   | Hóa học   | 6         | 5         | 1         |

| STT | Môn học                                      | Số ĐVHT    |             |             |
|-----|--|------------|-------------|-------------|
|     |  | Tổng số    | LT          | TH          |
| 2   | Hóa phân tích                                | 3          | 2           | 1           |
| 3   | Sinh học                                     | 5          | 4           | 1           |
| 4   | Vật lý                                       | 4          | 3           | 1           |
| 5   | Toán cao cấp                                 | 4          | 4           | 0           |
| 6   | Xác suất - Thống kê                          | 4          | 3           | 1           |
| 7   | Nhập môn tin học                             | 3          | 3           | 0           |
| 8   | Phương pháp tiếp cận khoa học                | 3          | 2           | 1           |
| 9   | Sinh thái môi trường                         | 3          | 3           | 0           |
| 10  | Thực vật học                                 | 4          | 3           | 1           |
| 11  | Địa lý kinh tế                               | 2          | 2           | 0           |
|     | <b>7.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b> | <b>129</b> | <b>75.5</b> | <b>53.5</b> |
|     | <b>7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>          | <b>38</b>  | <b>30.5</b> | <b>7.5</b>  |
| 1   | Sinh hóa                                     | 2          | 2           | 0           |
| 2   | Di truyền học                                | 3          | 3           | 0           |
| 3   | Khí tượng thủy văn rừng                      | 3          | 2           | 1           |
| 4   | Cây rừng                                     | 4          | 3           | 1           |
| 5   | Địa lý thực vật                              | 3          | 3           | 0           |
| 6   | Sinh lý thực vật                             | 4          | 3           | 1           |
| 7   | Sinh thái rừng                               | 4          | 3           | 1           |
| 8   | Môi trường và phát triển                     | 3          | 3           | 0           |
| 9   | Đo đạc                                       | 2          | 1.5         | 0.5         |
| 10  | Đất rừng và vi sinh vật rừng                 | 4          | 3           | 1           |
| 11  | Nguồn gen và giống cây rừng                  | 3          | 2           | 1           |
| 12  | Thống kê toán học trong quản lý tài nguyên   | 3          | 2           | 1           |
| 1   | <b>7.2.2. Kiến thức ngành</b>                | <b>49</b>  | <b>35.5</b> | <b>13.5</b> |
| 2   | Kỹ thuật lâm sinh                            | 3          | 2           | 1           |
| 3   | Động vật rừng                                | 3          | 2           | 1           |
| 4   | Điều tra tài nguyên rừng                     | 3          | 2           | 1           |
| 5   | Trồng rừng và nông lâm kết hợp               | 4          | 3           | 1           |
| 6   | Quản lý côn trùng rừng                       | 3          | 2           | 1           |
| 7   | Quản lý bệnh cây rừng                        | 3          | 2           | 1           |
| 8   | Quản lý cháy rừng                            | 2          | 1.5         | 0.5         |

| STT | Môn học  | Số ĐVHT   |            |            |
|-----|--|-----------|------------|------------|
|     |  | Tổng số   | LT         | TH         |
| 9   | Bảo tồn đa dạng sinh học   | 3         | 2          | 1          |
| 10  | Luật và chính sách trong quản lý tài nguyên rừng                             | 2         | 2          | 0          |
| 11  | Lâm nghiệp xã hội - lâm nghiệp cộng đồng                                     | 3         | 3          | 0          |
| 12  | GIS trong quản lý tài nguyên thiên nhiên                                     | 3         | 2          | 1          |
| 13  | Phân tích lợi ích từ rừng  | 2         | 1.5        | 0.5        |
| 14  | Quản lý lưu vực  | 3         | 2          | 1          |
| 15  | Đánh giá tác động môi trường rừng  | 3         | 2          | 1          |
| 16  | Chế biến lâm sản   | 3         | 2.5        | 0.5        |
| 17  | Quy hoạch sinh thái cảnh quan và tài nguyên rừng                             | 4         | 3          | 1          |
| 18  | Vi tính trong quản lý tài nguyên thiên nhiên                                 | 2         | 1          | 1          |
|     | <b>7.2.3. Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn theo cấp dưới đây)</b>       | <b>8</b>  | <b>6.5</b> | <b>1.5</b> |
| 1a  | Quản lý dự án bảo tồn thiên nhiên  | 2         | 1.5        | 0.5        |
| 1b  | Truyền thông và thúc đẩy   | 2         | 1.5        | 0.5        |
| 2a  | Du lịch sinh thái  | 2         | 2          | 0          |
| 2b  | Lâm nghiệp đô thị  | 2         | 1.5        | 0.5        |
| 3a  | Lâm sản ngoài gỗ   | 2         | 1.5        | 0.5        |
| 3b  | Khai thác lâm sản  | 2         | 1.5        | 0.5        |
| 4a  | Kinh tế tài nguyên môi trường  | 2         | 1.5        | 0.5        |
| 4b  | Quản lý di sản văn hoá thiên nhiên   | 2         | 2          | 0          |
|     | <b>7.2.4. Chuyên đề (Kiểm tra nhưng không tính vào điểm bình quân chung)</b> | <b>3</b>  | <b>3</b>   | <b>0</b>   |
|     | <b>7.2.5. Thực tập giáo trình</b>  | <b>16</b> | <b>0</b>   | <b>16</b>  |
|     | <i>(chấm điểm khi thực tập xong để tính vào điểm trung bình chung)</i>       |           |            |            |
| 1   | Đo đạc   | 1         |            | 1          |
| 2   | Đất rừng và vi sinh vật rừng   | 1         |            | 1          |
| 3   | Cây rừng   | 2         |            | 2          |
| 4   | Kỹ thuật lâm sinh và điều tra rừng   | 2         |            | 2          |
| 5   | Đa dạng sinh học, động vật rừng và dự án bảo tồn tài nguyên                  | 1         |            | 1          |
| 6   | Lửa rừng, Quản lý côn trùng và bệnh cây                                      | 2         |            | 2          |
| 7   | Giống, Trồng rừng, ả LKH   | 2         |            | 2          |
| 8   | Chính sách và Lả XH  | 1         |            | 1          |
| 9   | Khai thác và chế biến lâm sản  | 1         |            | 1          |

| STT | Môn học   | Số ĐVHT    |              |             |
|-----|---|------------|--------------|-------------|
|     |   | Tổng số    | LT           | TH          |
| 10  | Đánh giá tác động môi trường rừng   | 1          |              | 1           |
| 11  | Quy hoạch sinh thái cảnh quan, quản lý lưu vực                                | 2          |              | 2           |
|     | <b>7.2.6. Thi tốt nghiệp chính trị (không tính vào điểm trung bình chung)</b> |            |              |             |
|     | <b>7.2.7. Thi và thực tập cuối khóa (20 tuần)</b>                             | <b>15</b>  |              | <b>15</b>   |
|     | <b>i) SV làm luận văn:</b> Điểm luận văn được tính 15 đvht                    |            |              |             |
|     | <b>ii) SV không làm luận văn được tính điểm như sau:</b>                      |            |              |             |
|     | - <b>Chuyên đề:</b> Điểm chấm được tính 5 đvht                                |            |              |             |
|     | - <b>Thi học phần cơ sở:</b> Điểm chấm được tính 5 đ vht, trong đó:           |            |              |             |
|     | * Sinh thái rừng: 2,5đvht   |            |              |             |
|     | * Môi trường và phát triển: 2,5đvht   |            |              |             |
|     | - <b>Thi học phần chuyên ngành:</b> Điểm chấm được tính 5 đvht, trong đó:     |            |              |             |
|     | * Quy hoạch sinh thái cảnh quan và tài nguyên rừng: 3 đvht                    |            |              |             |
|     | * Đánh giá tác động môi trường rừng: 2 đvht                                   |            |              |             |
|     | <b>Tổng cộng toàn khóa</b>  | <b>217</b> | <b>151.5</b> | <b>65.5</b> |